

GVSB: Dương Bảo Yến (Tên Zalo) Dương Yến Email: duongyennhantl16193@gmail.com

GVPB1: đậu đậu Email: linhlt.4250@vief.edu.vn

GVPB2: ... (Tên Zalo) Email:

1. Nhận biết được giá trị tuyệt đối của một số. Cấp độ: Nhận biết**I. ĐỀ BÀI****A. PHẦN TRẮC NGHIỆM****Câu 1:** Giá trị tuyệt đối của số thực x , kí hiệu là?

- A. $\sqrt{x}$. B. $|x|$. C. $-|x|$. D. x^2 .

Câu 2: Biểu thức $M = \sqrt{|-9|}$, giá trị của biểu thức M bằng?

- A. 9 . B. 81 . C. 3 . D. -3 .

Câu 3: Có bao nhiêu giá trị của số thực x thỏa mãn $|x| = \sqrt{2}$?

- A. 1 . B. 2 . C. 3 . D. Không có.

Câu 4: Với mọi số thực x . Khẳng định nào sau đây là sai?

- A. $|x| \geq x$. B. $|x| \geq -x$.
C. $|x|^2 = x^2$. D. $||x|| = x$.

Câu 5: Cho $|x| = \sqrt{5}$, tìm giá trị của x ?

- A. $x = \sqrt{5}$. B. $x = -\sqrt{5}$.
C. $x = \pm\sqrt{5}$. D. $x = 25$.

Câu 6: Với mọi số thực x . Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $|x| \geq 0$. B. $|x| = -x$.
C. $|x| = x$. D. $|x| = 0$.

Câu 7: Với mọi số thực x . Khẳng định nào sau đây là sai?

- A. $|x| < 0$. B. $|x| + |y| \geq |x + y|$.
C. $|x| - |y| \leq |x - y|$. D. $|x| = |-x|$.

Câu 8: Cách viết nào sau đây là đúng?

- A. $|-0,25| = -0,25$. B. $-|-0,25| = -0,25$.
C. $|-0,25| = \pm 0,25$. D. $-|-0,25| = 0,25$.

Câu 9: Cho $|x| = -7$ thì:

A. $x = -7$.

B. $x \in \{7; -7\}$.

C. $x \in \emptyset$.

D. $x = -(-7)$.

Câu 10: Các giá trị của x thỏa mãn $|x - 1| = 3$ là:

A. $x \in \{4; -4\}$.

B. $x \in \{3; -3\}$.

C. $x = 4$.

D. $x \in \{4; -2\}$.

Câu 11: Nếu x là một số thực đã cho thì

A. $|x| = x$.

B. $|x| = -x$.

C. $|-x| = -x$.

D. $|x|^2 = x^2$.

Câu 12: Cho hai số thực $a = -1,25$ và $b = -2,3$. So sánh $|a|$ và $|b|$.

A. $|a| = |b|$.

B. $|a| > |b|$.

C. $|a| < |b|$.

D. $|a| = -|b|$.

Câu 13: Tìm $|x|$ biết $x = \frac{4}{7}$.

A. $|x| = \frac{4}{7}$.

B. $|x| = \frac{-4}{7}$.

C. $|x| = \frac{\pm 4}{7}$.

D. $|x| = \pm \frac{7}{4}$.

Câu 14: Trong các phát biểu sau phát biểu nào đúng?

A. Giá trị tuyệt đối của một số thực là một số dương hoặc bằng 0 .

B. Giá trị tuyệt đối của một số thực là số đối của nó.

C. Giá trị tuyệt đối của một số thực là một số không âm.

D. Hai số đối nhau có giá trị tuyệt đối bằng nhau.

Câu 15: Trong các phát biểu sauphát biểu nào sai?

A. Nếu x không âm thì $|x| = x$.

B. Nếu x âm thì $|x| = -x$.

C. Nếu x dương thì $|x| = |-x|$.

D. Nếu x âm thì $|x| = -(-x)$.

Câu 16: Cho x, y là hai số thực tùy ý. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $|x - y| = x - y$.
- B. $|x - y| = |x| - |y|$.
- C. $|x + y| = |x| + |y|$.
- D. $|x + y| = |x| - |y|$ nếu $x > 0 > y$ và $|x| \geq |y|$.

Câu 17: Giá trị tuyệt đối của số thực x :

- A. Chính bằng số thực x .
- B. Là số đối của x .
- C. Là khoảng cách từ điểm x đến điểm gốc 0 trên trục số.
- D. Là số dương.

Câu 18: Giá trị tuyệt đối của số thực x :

- A. Bằng x nếu $x > 0$.
- B. Bằng 0 nếu $x = 0$.
- C. Bằng $-x$ nếu $x < 0$.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 19: Trong các phát biểu sau phát biểu nào đúng?

- A. Nếu $a > b$ thì $|a| > |b|$.
- B. Nếu $a < b < 0$ thì $|a| < |b|$.
- C. Nếu $a.b > 0$ và $a + b > 0$ thì $|a + b| = |a| + |b|$.
- D. Nếu $a - b < 0$ thì $|a - b| < 0$.

Câu 20: Trong các phát biểu sau phát biểu nào đúng?

- A. Mỗi số thực x không âm đã cho là giá trị tuyệt đối của hai số thực x và $-x$.
- B. Mỗi số thực x không âm đã cho là giá trị tuyệt đối của một số thực x .
- C. Mỗi số thực x không âm đã cho là giá trị tuyệt đối của một số thực $-x$.
- D. Mỗi số thực x không âm đã cho là giá trị tuyệt đối của một hai thực $|x|$ và $|-x|$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tính $|x|$ biết $x = \frac{3}{11}$.

Câu 2: Tính $|x|$ biết $x = \frac{-7}{22}$.

Câu 3: Tính $|x|$ biết $x = -5,02$.

Câu 4: Tính $|x|$ biết $x = -\frac{11}{6}$.

Câu 5: Tính $|x|$ biết $x = 4, (32)$.

Câu 6: Tính $|x|$ biết $x = \sqrt{24}$.

Câu 7: Tính $|x|$ biết $x = -\sqrt{32}$.

Câu 8: Tính $|x|$ biết $x = -1,2345$.

Câu 9: Tính $|x|$ biết $x = 0$.

Câu 10: Tính $|-2023|; |\sqrt{123}|$.

Câu 11: Tính $|-3,5|; \left| \frac{-4}{9} \right|$.

Câu 12: Tính $|\sqrt{1,5}|; \left| \frac{-234}{3} \right|; |-30,33|$.

Câu 13: Tính $|2,0(3)|; |0|$.

Câu 14: Tính $|\sqrt{2}|; \left| \frac{13}{7} \right|$.

Câu 15: Tính $|1,87|; |-7|$.

Câu 16: Tính $|1,2(31)|; |0,(13)|$.

Câu 17: Tính $\left| \frac{81}{17} \right|; |\sqrt{5}|$.

Câu 18: Tính $|\sqrt{16}|; \left| -3\frac{1}{4} \right|$.

Câu 19: Tính $|\sqrt{29}|; |-0,66|$.

Câu 20: Tính $\left| \frac{-89}{98} \right|; |-2,5|$.

II. HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2. D	3. B	4. D	5. C	6. A	7. A	8. B	9. C	10. D
11. D	12. C	13. A	14. D	15. A	16. D	17. C	18. D	19. C	20. A

Câu 1: Giá trị tuyệt đối của số thực x , kí hiệu là?

- A. $\sqrt{x}$. B. $|x|$. C. $-|x|$. D. x^2 .

Lời giải

Chọn B.

Câu 2: Biểu thức $M = \sqrt{|-9|}$, giá trị của biểu thức M bằng?

- A. 9 . B. 81 . C. 3 . D. -3 .

Lời giải

Chọn D.

Câu 3: Có bao nhiêu giá trị của số thực x thỏa mãn $|x| = \sqrt{2}$?

- A. 1 . B. 2 . C. 3 . D. Không có.

Lời giải

Chọn B.

$$|x| = \sqrt{2} \Rightarrow x = \pm\sqrt{2}$$

Câu 4: Với mọi số thực x , Khẳng định nào sau đây là sai?

- A. $|x| \geq x$. B. $|x| \geq -x$.
C. $|x|^2 = x^2$. D. $||x|| = x$.

Lời giải

Chọn D.

$$||x|| = x$$

Câu 5: Cho $|x| = \sqrt{5}$, tìm giá trị của x ?

- A. $x = \sqrt{5}$. B. $x = -\sqrt{5}$.
C. $x = \pm\sqrt{5}$. D. $x = 25$.

Lời giải

Chọn C.

$$|x| = \sqrt{5} \Rightarrow x = \pm\sqrt{5}$$

Câu 6: Với mọi số thực x . Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $|x| \geq 0$

B. $|x| = -x$

C. $|x| = x$

D. $|x| = 0$

Lời giải

Chọn A.

Câu 7: Với mọi số thực x . Khẳng định nào sau đây là sai?

A. $|x| < 0$

B. $|x| + |y| \geq |x + y|$

C. $|x| - |y| \leq |x - y|$

D. $|x| = |-x|$

Lời giải

Chọn A.

Câu 8: Cách viết nào sau đây là đúng?

A. $|-0,25| = -0,25$

B. $-|-0,25| = -0,25$

C. $|-0,25| = \pm 0,25$

D. $-|-0,25| = 0,25$

Lời giải

Chọn B.

$-|-0,25| = -0,25$

Câu 9: Cho $|x| = -7$ thì:

A. $x = -7$

B. $x \in \{7; -7\}$

C. $x \in \emptyset$

D. $x = -(-7)$

Lời giải

Chọn C.

Câu 10: Các giá trị của x thỏa mãn $|x - 1| = 3$ là:

A. $x \in \{4; -4\}$

B. $x \in \{3; -3\}$

C. $x = 4$

D. $x \in \{4; -2\}$

Lời giải

Chọn D.

$$|x - 1| = 3 \Rightarrow \begin{cases} x - 1 = 3 \\ x - 1 = -3 \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} x = 4 \\ x = -2 \end{cases}$$

Câu 11: Nếu x là một số thực đã cho thì

A. $|x| = x$

B. $|x| = -x$

C. $|-x| = -x$

D. $|x|^2 = x^2$

Lời giải

Chọn D.

$$|x|^2 = x^2$$

Câu 12: Cho hai số thực $a = -1,25$ và $b = -2,3$. So sánh $|a|$ và $|b|$.

A. $|a| = |b|$

B. $|a| > |b|$

C. $|a| < |b|$

D. $|a| = -|b|$

Lời giải

Chọn C.

$$a = -1,25 \Rightarrow |a| = |-1,25| = 1,25$$

$$b = -2,3 \Rightarrow |b| = |-2,3| = 2,3$$

$$\text{Suy ra } |a| < |b|$$

Câu 13: Tìm $|x|$ biết $x = \frac{4}{7}$.

A. $|x| = \frac{4}{7}$

B. $|x| = \frac{-4}{7}$

C. $|x| = \frac{\pm 4}{7}$

D. $|x| = \pm \frac{7}{4}$

Lời giải

Chọn A.

$$|x| = \left| \frac{4}{7} \right| = \frac{4}{7}$$

Câu 14: Trong các phát biểu sau phát biểu nào đúng?

A. Giá trị tuyệt đối của một số thực là một số dương hoặc bằng 0 .

B. Giá trị tuyệt đối của một số thực là số đối của nó.

C. Giá trị tuyệt đối của một số thực là một số không âm.

D. Hai số đối nhau có giá trị tuyệt đối bằng nhau.

Lời giải

Chọn D.

Hai số đối nhau có giá trị tuyệt đối bằng nhau.

Câu 15: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào sai?

- A. Nếu x không âm thì $|x| = x$.
- B. Nếu x âm thì $|x| = -x$.
- C. Nếu x dương thì $|x| = |-x|$.
- D. Nếu x âm thì $|x| = -(-x)$.

Lời giải

Chọn A.

Câu 16: Cho x, y là hai số thực tùy ý. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $|x - y| = x - y$.
- B. $|x - y| = |x| - |y|$.
- C. $|x + y| = |x| + |y|$.
- D. $|x + y| = |x| - |y|$ nếu $x > 0 > y$ và $|x| \geq |y|$.

Lời giải

Chọn D.

$$|x + y| = |x| - |y| \text{ nếu } x > 0 > y \text{ và } |x| \geq |y| .$$

Câu 17: Giá trị tuyệt đối của số thực x :

- A. Chính bằng số thực x .
- B. Là số đối của x .
- C. Là khoảng cách từ điểm x đến điểm gốc 0 trên trục số.
- D. Là số dương.

Lời giải

Chọn C.

Câu 18: Giá trị tuyệt đối của số thực x :

- A. Bằng x nếu $x > 0$.
- B. Bằng 0 nếu $x = 0$.
- C. Bằng $-x$ nếu $x < 0$.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Lời giải

Chọn D.

Câu 19: Trong các phát biểu sau phát biểu nào đúng?

- A. Nếu $a > b$ thì $|a| > |b|$.

B. Nếu $a < b < 0$ thì $|a| < |b|$.

C. Nếu $a.b > 0$ và $a + b > 0$ thì $|a + b| = |a| + |b|$.

D. Nếu $a - b < 0$ thì $|a - b| < 0$.

Lời giải

Chọn C.

$$a.b > 0 \text{ và } a + b > 0 \text{ thì } |a + b| = |a| + |b|.$$

Câu 20: Trong các phát biểu sau phát biểu nào đúng?

A. Mỗi số thực x không âm đã cho là giá trị tuyệt đối của hai số thực x và $-x$.

B. Mỗi số thực x không âm đã cho là giá trị tuyệt đối của một số thực x .

C. Mỗi số thực x không âm đã cho là giá trị tuyệt đối của một số thực $-x$.

D. Mỗi số thực x không âm đã cho là giá trị tuyệt đối của một hai thực $|x|$ và $|-x|$.

Lời giải

Chọn A.

Mỗi số thực x không âm đã cho là giá trị tuyệt đối của hai số thực x và $-x$.

B. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Tính $|x|$ biết $x = \frac{3}{11}$.

Lời giải

$$|x| = \left| \frac{3}{11} \right| = \frac{3}{11}.$$

Câu 2: Tính $|x|$ biết $x = \frac{-7}{22}$.

Lời giải

$$|x| = \left| \frac{-7}{22} \right| = \frac{7}{22}.$$

Câu 3: Tính $|x|$ biết $x = -5,02$.

Lời giải

$$|x| = |-5,02| = 5,02$$

Câu 4: Tính $|x|$ biết $x = -\frac{11}{6}$.

Lời giải

$$|x| = \left| -\frac{11}{6} \right| = \frac{11}{6}$$

Câu 5: Tính $|x|$ biết $x = 4, (32)$.

Lời giải

$$|x| = |4, (32)| = 4, (32)$$

Câu 6: Tính $|x|$ biết $x = \sqrt{24}$.

Lời giải

$$|x| = |\sqrt{24}| = \sqrt{24}$$

Câu 7: Tính $|x|$ biết $x = -\sqrt{32}$.

Lời giải

$$|x| = |-\sqrt{32}| = \sqrt{32}$$

Câu 8: Tính $|x|$ biết $x = -1,2345$.

Lời giải

$$|x| = |-1,2345| = 1,2345$$

Câu 9: Tính $|x|$ biết $x = 0$.

Lời giải

$$|x| = |0| = 0$$

Câu 10: Tính $|-2023|; |\sqrt{123}|$.

Lời giải

$$|-2023| = 2023$$

$$|\sqrt{123}| = \sqrt{123}$$

Câu 11: Tính $|-3,5|; \left| \frac{-4}{9} \right|$.

Lời giải

$$|-3,5| = 3,5$$

$$\left| \frac{-4}{9} \right| = \frac{4}{9}$$

Câu 12: Tính $|\sqrt{1,5}|; |-30,33|; \left| \frac{-234}{3} \right|$.

Lời giải

$$|\sqrt{1,5}| = \sqrt{1,5}$$

$$|-30,33| = -30,33$$

$$\left| \frac{-234}{3} \right| = \frac{234}{3}$$

Câu 13: Tính $|2,0(3)|; |0|$.

Lời giải

$$|2,0(3)| = 2,0(3)$$

$$|0| = 0$$

Câu 14: Tính $|\sqrt{2}|; \left| \frac{13}{7} \right|$.

Lời giải

$$|\sqrt{2}| = \sqrt{2}$$

$$\left| \frac{13}{7} \right| = \frac{13}{7}$$

Câu 15: Tính $|1,87|; |-7|$.

Lời giải

$$|1,87| = 1,87$$

$$|-7| = 7$$

Câu 16: Tính $|1,2(31)|; |0,(13)|$.

Lời giải

$$|1,2(31)| = 1,2(31)$$

$$|0,(13)| = 0,(13)$$

Câu 17: Tính $\left| \frac{81}{17} \right|; |\sqrt{5}|$.

Lời giải

$$\left| \frac{81}{17} \right| = \frac{81}{17}$$

$$|\sqrt{5}| = \sqrt{5}$$

Câu 18: Tính $|\sqrt{16}|; \left| -3\frac{1}{4} \right|$.

Lời giải

$$|\sqrt{16}| = \sqrt{16} = 4$$

$$\left| -3\frac{1}{4} \right| = -3\frac{1}{4}$$

Câu 19: Tính $|\sqrt{29}|; |-0,66|$.

Lời giải

$$|-\sqrt{29}| = \sqrt{29}$$

$$|-0,66| = 0,66$$

Câu 20: Tính $\left| \frac{-89}{98} \right|; |-2,5|$.

Lời giải

$$\left| \frac{-89}{98} \right| = \frac{-89}{98}$$

$$|-2,5| = 2,5$$

□ HẾT □